

ESG INSIGHTS 2026[🌱]

INSIGHT 3: CÔNG BỐ KHÍ HẬU VÀ KẾT NỐI THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Từ dữ liệu khí hậu đến ngôn ngữ của thị trường vốn



Mục lục

- 03** | **Phần 1. Mở đầu: Công bố khí hậu không còn là câu chuyện ESG**
- 05** | **Phần 2. Khung khái niệm: Connected Information và 5 lớp kết nối**
- 07** | **Phần 3. Bối cảnh quốc tế: Ba mô hình phát triển**
- 11** | **Phần 4. Bức tranh dữ liệu môi trường tại Việt Nam**
- 16** | **Phần 5. Mức độ công bố rủi ro và cơ hội khí hậu**
- 20** | **Phần 6. Khoảng trống cốt lõi: Đối chiếu chéo ESG – báo cáo tài chính**
- 24** | **Phần 7. Phân tích trường hợp doanh nghiệp**
- 29** | **Phần 8. Tổng hợp phát hiện**
- 32** | **Phần 9. Hàm ý và khuyến nghị**
- 35** | **Phần 10. Kết luận**

PHẦN 1:

Mở đầu: Công bố khí hậu không còn là câu chuyện ESG

Trong nhiều năm, công bố thông tin khí hậu (climate disclosure) được nhìn nhận như một phần mở rộng của báo cáo ESG mang tính tự nguyện, định tính và phục vụ mục tiêu truyền thông nhiều hơn là quyết định tài chính. Tuy nhiên, bối cảnh toàn cầu đã thay đổi căn bản. **Sự ra đời của IFRS S1 và IFRS S2 do Hội đồng Chuẩn mực Bền vững Quốc tế (ISSB) ban hành đã chuyển climate disclosure từ một bài toán ESG sang một bài toán tài chính và chiến lược.**

Biến đổi khí hậu ngày càng được nhìn nhận là rủi ro tài chính mang tính hệ thống, ảnh hưởng trực tiếp đến chiến lược, dòng tiền và khả năng tồn tại dài hạn của doanh nghiệp. Các rủi ro vật lý (lũ lụt, hạn hán, bão) có thể làm tổn thương tài sản, gián đoạn chuỗi cung ứng và tăng chi phí bảo hiểm. Các rủi ro chuyển đổi (thay đổi quy định, giá carbon, thay đổi sở thích người tiêu dùng) có thể làm mất giá trị tài sản, tăng chi phí tuân thủ và thay đổi cơ cấu cạnh tranh. Tại Việt Nam, cam kết Net Zero 2050 đặt ra yêu cầu ngày càng lớn về nhận diện, đo lường và quản trị rủi ro khí hậu.

Hai chuẩn mực IFRS S1/S2 không yêu cầu doanh nghiệp “báo cáo thêm”, mà yêu cầu doanh nghiệp **trình bày thông tin có liên quan trực tiếp đến quyết định của nhà đầu tư**, đặc biệt là cách các yếu tố khí hậu ảnh hưởng đến dòng tiền, khả năng tiếp cận vốn, chi phí vốn và giá trị doanh nghiệp trong dài hạn.



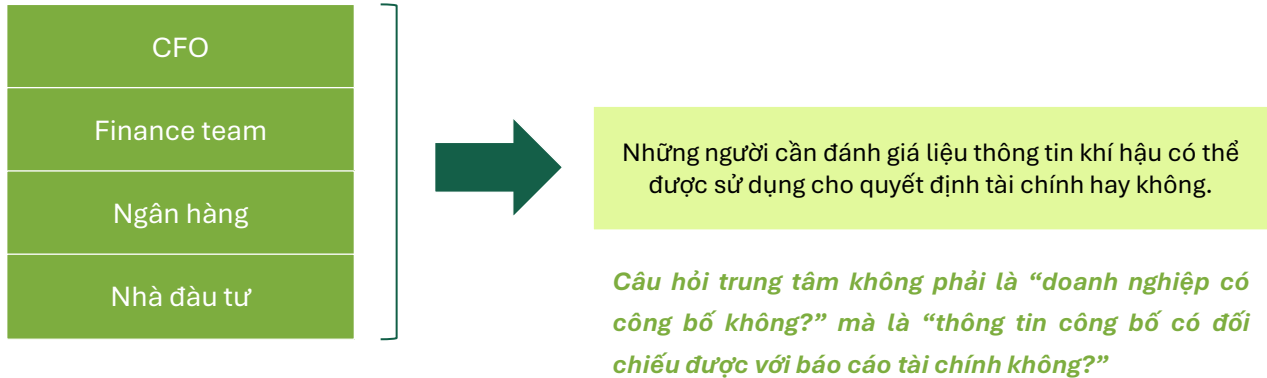
Điểm cốt lõi của IFRS S1/S2 không nằm ở số lượng chỉ tiêu được công bố, mà nằm ở một khái niệm mang tính cấu trúc: connected information nơi vai trò của CFO trở nên trung tâm.



Báo cáo này phân tích mức độ sẵn sàng của **261 doanh nghiệp** niêm yết Việt Nam trong việc công bố rủi ro và cơ hội khí hậu, với trọng tâm không chỉ là mức độ công bố ESG, mà là **khả năng kết nối thông tin bền vững với báo cáo tài chính**, đó là **yếu tố then chốt** để ESG thực sự phục vụ quyết định đầu tư.

Đồng thời, báo cáo đặt thực trạng Việt Nam trong bối cảnh quốc tế, qua so sánh với mô hình phát triển của Châu Âu và Singapore.

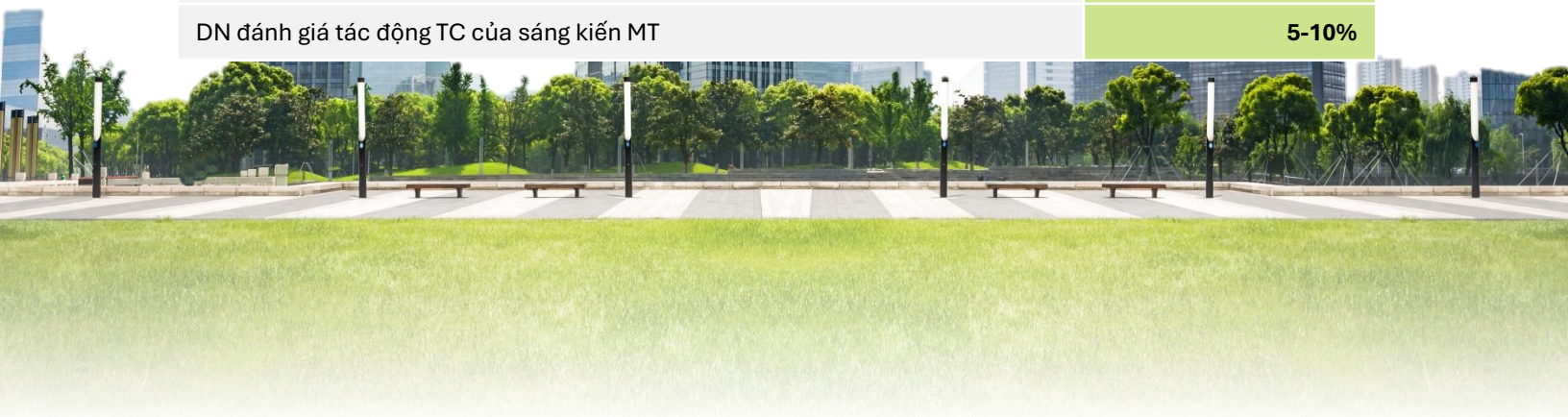
Mục tiêu và đối tượng



Các số liệu chính

Bảng tóm tắt các chỉ số chính

Tổng số DN niêm yết được khảo sát	261
DN có BCPTBV riêng biệt	35 (13,4%)
DN thuộc nhóm tài chính	38 (14,6%)
DN không công bố bất kỳ yếu tố khí hậu (0/5)	~76%
DN công bố kiểm kê KNK Scope 1&2	28,7%
DN đối chiếu chi phí MT với BCTC	19,5%
DN phân tích kịch bản BĐKH	6,5%
DN đánh giá tác động TC của sáng kiến MT	5-10%



PHẦN 2:

Khung khái niệm: Connected Information và 5 lớp kết nối

IFRS S1 đặt ra yêu cầu rằng doanh nghiệp phải cung cấp thông tin theo cách giúp người sử dụng báo cáo hiểu được các mối liên hệ giữa các yếu tố bền vững, và mối liên hệ giữa thông tin bền vững với báo cáo tài chính. Khái niệm “connected information” chính là thước đo cho độ trưởng thành tài chính của climate disclosure.

Từ disclosure sang integration

Một báo cáo khí hậu theo logic cũ có thể trả lời: **doanh nghiệp phát thải bao nhiêu, có mục tiêu giảm phát thải hay không?** Nhưng theo logic connected information, câu hỏi đã thay đổi:

- **Rủi ro khí hậu ảnh hưởng thế nào đến mô hình kinh doanh?**
- **Kế hoạch chuyển đổi có được phản ánh trong phân bổ vốn không?**
- **Các giả định khí hậu có được tích hợp vào dự báo tài chính không?**

Năm lớp kết nối cốt lõi cho CFO

Bảng 1: Năm lớp kết nối cốt lõi trong connected information

Lớp kết nối	Nội dung	Ví dụ cụ thể
(1) Chiến lược – Rủi ro khí hậu	Rủi ro vật lý và chuyển đổi gắn với chiến lược, thị trường, danh mục sản phẩm	Rủi ro lũ lụt ảnh hưởng danh mục BDS ven biển
(2) Kế hoạch chuyển đổi – Phân bổ vốn	Cam kết net-zero phản ánh trong CAPEX, OPEX, mua sắm, tài trợ	Tỷ trọng CAPEX xanh trong tổng đầu tư
(3) Giả định khí hậu - BCTC	Giá carbon, quy định, thay đổi nhu cầu ảnh hưởng đến impairment, thời gian hữu dụng TS	Carbon price ảnh hưởng đến định giá tài sản cố định
(4) Chỉ tiêu – Tạo giá trị	Phát thải, cường độ năng lượng liên kết với biên lợi nhuận, khả năng cạnh tranh	Giảm phát thải → giảm chi phí năng lượng → cải thiện margin
(5) Tường thuật – Sẵn sàng kiểm chứng	Thông tin có data lineage và kiểm soát nội bộ rõ ràng	ESG data được đảm bảo theo ISAE 3000

Connected information là thước đo cho độ trưởng thành tài chính của climate disclosure. IFRS S1/S2 được sử dụng như khung tham chiếu không phải yêu cầu tuân thủ bắt buộc tại Việt Nam hiện nay.

Cần nhấn mạnh rằng Việt Nam hiện chưa bắt buộc áp dụng IFRS S1/S2. Tuy nhiên, khung này cung cấp một công cụ hữu ích để đánh giá liệu thông tin ESG hiện tại có thể đối chiếu chéo với báo cáo tài chính hay không và nếu không thể, khoảng trống nằm ở đâu.

Tại sao connected information quan trọng với nhà đầu tư?

Khi một doanh nghiệp công bố rằng họ đã đầu tư 100 tỷ đồng cho các sáng kiến môi trường, nhà đầu tư cần biết:

- Khoản này được hạch toán ở đâu trong BCTC?
- Là CAPEX (tăng giá trị tài sản) hay OPEX (chi phí trong kỳ)?
- Nó ảnh hưởng thế nào đến biên lợi nhuận, dòng tiền và ROE?



Nếu những câu hỏi này không được trả lời, thông tin ESG trở thành “nhiều” thay vì “tín hiệu” cho thị trường vốn.

Tương tự, khi một doanh nghiệp tuyên bố mục tiêu Net Zero vào năm 2050, nhà đầu tư cần thấy được kế hoạch chuyển đổi được phản ánh như thế nào trong ngân sách đầu tư, trong các giả định về giá carbon (ảnh hưởng đến chi phí sản xuất), trong impairment testing của tài sản cố định (máy móc sử dụng nhiên liệu hóa thạch có còn giá trị không?), và trong dự báo doanh thu (sản phẩm xanh chiếm bao nhiêu phần trăm?). **Đấy chính là “connected information” nơi mà climate disclosure chuyển từ nghĩa vụ truyền thông sang công cụ ra quyết định.**

Bốn trụ cột của IFRS S1/S2

Cả IFRS S1 và IFRS S2 đều được xây dựng xoay quanh bốn trụ cột quen thuộc từ TCFD:

Quản trị (Governance)	Chiến lược (Strategy)	Quản lý rủi ro (Risk Management)	Chỉ tiêu và Mục tiêu (Metrics & Targets)
Cơ chế giám sát rủi ro/cơ hội bền vững	Cách các yếu tố bền vững được tích hợp vào chiến lược và mô hình kinh doanh	Quy trình nhận diện, đánh giá và quản lý rủi ro	Các chỉ số đo lường và mục tiêu theo dõi.

IFRS S2 chuyên sâu về khí hậu, kế thừa TCFD nhưng đi xa hơn ở khía cạnh tài chính hóa:

- Đo lường KNK (Scope 1, 2, hướng tới Scope 3)
- Phân tích rủi ro vật lý và rủi ro chuyển đổi
- Chiến lược thích ứng
- Đặc biệt là tác động tài chính của biến đổi khí hậu.

Khác với nhiều khung ESG trước đây, IFRS S2 đặt trọng tâm trực tiếp vào ảnh hưởng tài chính, không chỉ dừng ở đo lường môi trường.

PHẦN 3:

Bối cảnh quốc tế: Ba mô hình phát triển

3.1 Châu Âu: Từ tuân thủ đến kiến trúc báo cáo liên thông

Châu Âu hiện là khu vực có hệ thống quy định ESG phát triển nhất, với CSRD (Corporate Sustainability Reporting Directive) và ESRS (European Sustainability Reporting Standards) làm nền tảng bắt buộc. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý không phải là mức độ bắt buộc, mà là cách Châu Âu xử lý vấn đề “đa chuẩn mực”.

Thay vì cạnh tranh với ISSB, Châu Âu lựa chọn cách tiếp cận interoperability: phát triển ESRS phục vụ mục tiêu chính sách, đồng thời đảm bảo khả năng liên thông với IFRS S1/S2.

Bài học cho CFO:

Không xây dựng báo cáo theo từng framework riêng lẻ, mà xây dựng kiến trúc dữ liệu (data architecture) và quản trị (governance) có thể phục vụ nhiều yêu cầu cùng lúc. Một số quốc gia như Anh và Türkiye đã nội địa hóa IFRS S1/S2 thành chuẩn quốc gia, cho thấy ISSB đang trở thành ngôn ngữ chung của thị trường vốn.

Hệ quả quan trọng:

Climate disclosure không còn là một bộ tiêu chuẩn, mà là một hệ sinh thái thông tin có thể liên thông giữa nhiều framework.

CSRD và ESRS: Nền tảng bắt buộc của Châu Âu

Chỉ thị CSRD của EU yêu cầu khoảng 50.000 doanh nghiệp phải báo cáo bền vững theo bộ chuẩn mực ESRS, áp dụng theo lộ trình từ 2024 đến 2028. ESRS bao gồm các chuẩn mực chung (ESRS 1, ESRS 2) và chuẩn mực chuyên đề về khí hậu (ESRS E1), ô nhiễm (E2), nước (E3), đa dạng sinh học (E4) và kinh tế tuần hoàn (E5). Trong đó, ESRS E1 về khí hậu yêu cầu chi tiết về kế hoạch chuyển đổi, mục tiêu phát thải, phân tích kịch bản và tác động tài chính của rủi ro khí hậu.

Điểm then chốt là ESRS áp dụng nguyên tắc “double materiality”: vừa đánh giá tác động của doanh nghiệp lên môi trường (impact materiality), vừa đánh giá tác động của môi trường lên tài chính doanh nghiệp (financial materiality). Trong khi đó, IFRS S1/S2 chỉ tập trung vào financial materiality. Sự khác biệt này tạo ra thách thức cho các doanh nghiệp hoạt động xuyên biên giới, nhưng cũng thúc đẩy EFRAG và ISSB làm việc chặt chẽ hơn về interoperability.

Tuy nhiên, năm 2025, EU đã thông qua gói Omnibus điều chỉnh, giảm bớt gánh nặng báo cáo cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, hoãn một số yêu cầu chi tiết và tập trung hơn vào các chỉ tiêu trọng yếu. Điều này cho thấy ngay cả tại thị trường phát triển nhất, việc cân bằng giữa chất lượng thông tin và khả năng thực thi vẫn là thách thức lớn.

3.2 Singapore: Mô hình “climate-first, finance-led”

Nếu Châu Âu đại diện cho sự phức tạp và toàn diện, thì Singapore đại diện cho tính thực dụng và khả năng triển khai. Singapore không triển khai toàn bộ ESG cùng lúc, mà tập trung vào climate disclosure, sử dụng IFRS S2 làm nền tảng, triển khai theo lộ trình rõ ràng.

Điểm khác biệt lớn của Singapore là climate disclosure được thiết kế xoay quanh nhu cầu của thị trường tài chính, không phải chỉ để đáp ứng yêu cầu báo cáo. Tỷ lệ áp dụng TCFD cao, nhưng chất lượng disclosure còn hạn chế ở phân tích kịch bản, tích hợp vào quản lý rủi ro, và liên kết với tài chính dẫn đến bước chuyển sang ISSB nhằm nâng cấp từ “có disclosure” sang “có quyết định”.

Lộ trình SGX và ISSB tại Singapore

Sở Giao dịch Singapore (SGX) đã triển khai lộ trình bắt buộc climate disclosure cho các doanh nghiệp niêm yết, bắt đầu từ những công ty lớn nhất và mở rộng dần. Ban đầu, SGX áp dụng khung TCFD như chuẩn tham chiếu chính, sau đó chuyển dần sang ISSB khi IFRS S2 được ban hành chính thức. Cách tiếp cận “climate-first” cho phép doanh nghiệp tập trung nguồn lực vào một lĩnh vực thay vì dàn trải.

Bài học về capacity building:

Singapore đầu tư mạnh vào báo cáo minh họa (illustrative reports), đánh giá thị trường (market reviews), đào tạo và hướng dẫn thực hành, giúp thu hẹp khoảng cách giữa yêu cầu kỹ thuật và khả năng thực thi.



Kết quả khảo sát thị trường tại Singapore cho thấy: tỷ lệ công bố cao ở các trụ Governance và Metrics, nhưng yếu hơn nhiều ở Strategy (phân tích kịch bản) và Risk Management (tích hợp vào khung QTRR). Mô hình này rất tương tự với thực trạng tại Việt Nam, cho thấy đây là khoảng trống mang tính phổ quát của các thị trường đang phát triển, không riêng Việt Nam.

Một điểm đáng chú ý khác:

Singapore có kế hoạch phân loại hoạt động kinh tế xanh (taxonomy) riêng, liên thông với taxonomy của ASEAN. Việc có taxonomy giúp doanh nghiệp và nhà đầu tư xác định rõ hoạt động nào là “xanh”, từ đó phân loại CAPEX/OPEX và đo lường tác động tài chính một cách có hệ thống hơn. Đây là lĩnh vực Việt Nam còn thiếu và cần phát triển.

3.3 Việt Nam: Thị trường đang đi trước quy định

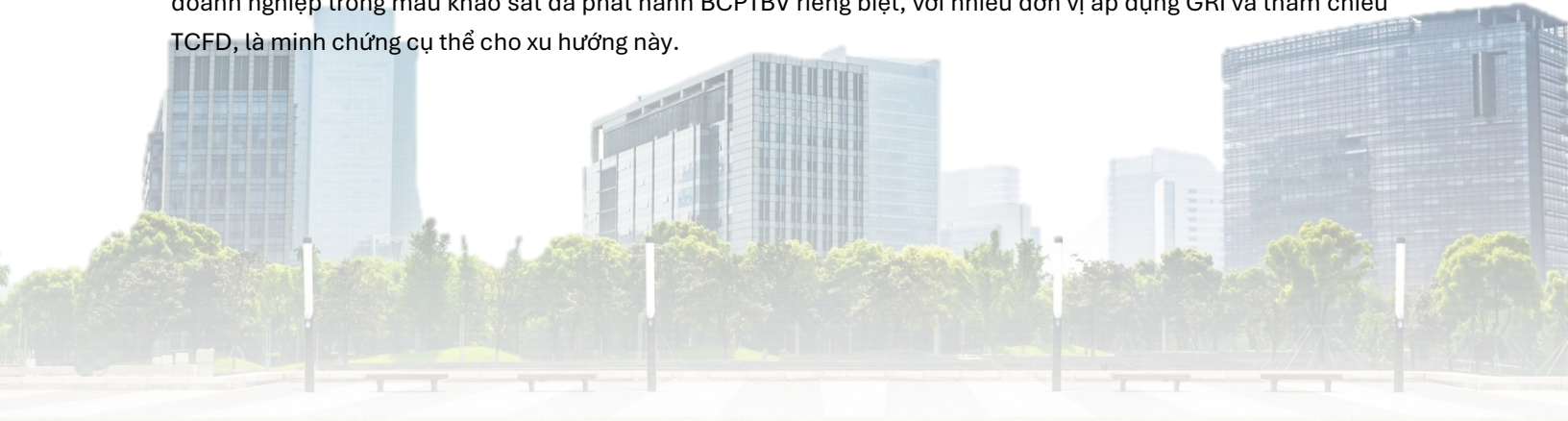
Việt Nam hiện chưa có yêu cầu bắt buộc áp dụng IFRS S1/S2. Tuy nhiên, động lực chính đến từ nhà đầu tư quốc tế, ngân hàng, khách hàng trong chuỗi cung ứng và các sáng kiến thị trường. Nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu công bố số liệu ESG, xây dựng báo cáo bền vững. Nhưng khoảng trống lớn nhất nằm ở: thiếu liên kết với tài chính, thiếu vai trò của CFO, thiếu hệ thống dữ liệu và kiểm soát, thiếu tích hợp vào quyết định kinh doanh.

Việt Nam không thiếu disclosure mà thiếu connected information. Chính vì chưa bị ràng buộc bởi quy định cứng, doanh nghiệp có cơ hội thiết kế hệ thống đúng ngay từ đầu.

Bối cảnh quy định tại Việt Nam

Tại Việt Nam, Thông tư 96/2020 của Bộ Tài chính và các hướng dẫn của Sở Giao dịch Chứng khoán yêu cầu doanh nghiệp niêm yết công bố thông tin ESG trong báo cáo thường niên. Tuy nhiên, các yêu cầu hiện tại chủ yếu mang tính định tính, chưa yêu cầu định lượng và đặc biệt chưa yêu cầu kết nối với báo cáo tài chính. Việt Nam cũng chưa có lộ trình chính thức áp dụng IFRS S1/S2, mặc dù đã có cam kết Net Zero 2050 và tham gia nhiều sáng kiến quốc tế về tài chính khí hậu.

Trong bối cảnh đó, một số doanh nghiệp tiên phong đã chủ động nâng cao chất lượng công bố, không phải vì yêu cầu pháp lý mà vì áp lực từ nhà đầu tư quốc tế, đối tác trong chuỗi cung ứng, và nhu cầu tiếp cận nguồn vốn xanh. Đây chính là động lực thị trường và là bằng chứng cho thấy thị trường đang đi trước quy định. Việc 35 doanh nghiệp trong mẫu khảo sát đã phát hành BCPTBV riêng biệt, với nhiều đơn vị áp dụng GRI và tham chiếu TCFD, là minh chứng cụ thể cho xu hướng này.



3.4 Bảng so sánh ba mô hình

Bảng 2: So sánh ba mô hình phát triển climate disclosure

Khía cạnh	Châu Âu	Singapore	Việt Nam
Cách tiếp cận	ESRS + interoperability	ISSB-aligned, climate-first	Thị trường dẫn dắt
Mục tiêu	Tuân thủ + chính sách	Hiệu quả thị trường	Nâng chuẩn minh bạch
Vai trò CFO	Trung tâm (đa framework)	Trung tâm (finance-led)	Đang hình thành
Độ trưởng thành	Cao	Trung bình – cao	Giai đoạn đầu
Điểm mạnh	Kiến trúc dữ liệu toàn diện	Capacity building hiệu quả	Cơ hội thiết kế đúng từ đầu
Thách thức	Phức tạp, chi phí cao	Chất lượng chưa đồng đều	Thiếu connected information

Insight quan trọng:

Châu Âu giải bài toán phức tạp. Singapore giải bài toán triển khai. Việt Nam đang đứng trước cơ hội giải bài toán thiết kế đúng ngay từ đầu.

Điều đáng chú ý là cả ba mô hình đều hướng tới cùng một mục tiêu: giúp thị trường vốn hiểu được rủi ro và cơ hội khí hậu của doanh nghiệp. Sự khác biệt chỉ nằm ở đường đi. Đối với các doanh nghiệp Việt Nam có hoạt động xuất khẩu, tiếp cận vốn quốc tế hoặc nằm trong chuỗi cung ứng toàn cầu, việc hiểu và chuẩn bị cho các yêu cầu này không phải là lựa chọn mà là điều kiện cần để duy trì khả năng cạnh tranh.

PHẦN 4:

Bức tranh dữ liệu môi trường tại Việt Nam

Dựa trên khảo sát **261 doanh nghiệp niêm yết**, phần này trình bày bức tranh tổng thể về mức độ công bố thông tin môi trường, sử dụng thang điểm **3 mức**: 0 (không công bố), 1 (có đề cập/định tính), 2 (định lượng chi tiết). Mẫu bao gồm **35 DN** có Báo cáo PTBV riêng biệt và **216 DN** chỉ có Báo cáo thường niên; **38 DN** tài chính và **213 DN** phi tài chính.

Phương pháp khảo sát và thang đánh giá

❖ Bộ dữ liệu được thu thập từ 3 nguồn chính:

- Báo cáo PTBV riêng biệt (nếu có)
- Báo cáo thường niên
- Báo cáo tài chính của 261 doanh nghiệp niêm yết trên HOSE và HNX.

❖ Thang điểm 3 mức được áp dụng cho từng chỉ tiêu:

- Đ=2 Công bố định lượng chi tiết với số liệu cụ thể
- Đ=1 Có đề cập nhưng chủ yếu định tính, không có số liệu cụ thể
- Đ=0 Doanh nghiệp không đề cập hoặc không công bố

Cách phân loại này cho phép đánh giá không chỉ “có hay không” mà còn “ở mức độ nào” yếu tố rất quan trọng với câu hỏi connected information.

❖ 6 nhóm chỉ tiêu

- Năng lượng (điện năng, nhiên liệu, biện pháp tiết kiệm)
- Nước và nước thải (lượng sử dụng, xử lý, tái chế)
- Phát thải KNK và chất ô nhiễm (Scope 1, 2, 3, biện pháp giảm)
- Chất thải rắn (lượng phát sinh, tỷ lệ tái chế, hệ thống xử lý)
- Chi phí và đầu tư môi trường (công bố, đối chiếu BCTC)
- Rủi ro và cơ hội khí hậu (nhận diện, quy trình, tích hợp, mục tiêu, kịch bản)

→ Tổng cộng 21 chỉ tiêu được khảo sát chi tiết.

❖ Cơ cấu mẫu

39 DN bất động sản	16 DN nguyên vật liệu	CNTT, vận tải, y tế và các ngành đặc thù khác
35 DN tài chính	16 DN năng lượng	
33 DN công nghiệp	12 DN hàng tiêu dùng	

→ Sự đa dạng ngành nghề cho phép phân tích mức độ công bố theo đặc thù ngành.

4.1 Tổng hợp 21 chỉ tiêu môi trường

Bảng 3: Tổng hợp mức độ công bố 21 chỉ tiêu môi trường (n = 261 DN)

Chỉ tiêu	Đ=0	Đ=1	Đ=2	Tổng có (1+2)	Tỷ lệ
Điện năng tiêu thụ (kWh)	116	76	69	145	55,6%
Biện pháp/mục tiêu cắt giảm điện	77	141	43	184	70,5%
Nhiên liệu tiêu thụ	151	58	52	110	42,1%
Kiểm kê KNK Scope 1 & 2	186	37	38	75	28,7%
Công bố Scope 3	240	9	12	21	8,0%
Biện pháp/mục tiêu giảm KNK	113	107	41	148	56,7%
Nguồn cung nước & lượng nước sử dụng	94	102	65	167	64,0%
Nước thải, mục tiêu & biện pháp	120	117	24	141	54,0%
Tỷ lệ nước tái chế	199	46	16	62	23,8%
Lượng chất thải trong năm	192	35	34	69	26,4%
Tỷ lệ tái chế chất thải	206	27	28	55	21,1%
Hệ thống xử lý rác	133	101	27	128	49,0%
Công bố chi phí/đầu tư PTBV	121	97	43	140	53,6%
Đối chiếu chi phí MT với BCTC	210	33	18	51	19,5%
Xác định rủi ro/cơ hội khí hậu	95	125	41	166	63,6%
Quy trình quản lý rủi ro khí hậu	191	37	33	70	26,8%
Tích hợp rủi ro KH vào khung QTRR	161	68	32	100	38,3%
Mục tiêu/theo dõi rủi ro KH	155	71	35	106	40,6%
Phân tích kịch bản BĐKH	244	12	5	17	6,5%

4.2 Chất lượng “định lượng chi tiết” (Đ=2) còn thấp

Nhìn vào cột Đ=2 (công bố định lượng chi tiết), tỷ lệ vẫn còn khiêm tốn: chỉ 26,4% DN công bố điện năng chi tiết, 14,6% kiểm kê KNK đầy đủ, 16,5% có số liệu chi phí PTBV cụ thể. Đặc biệt, chỉ 6,9% DN (18 DN) đối chiếu chi phí môi trường với BCTC ở mức chi tiết. Điều này cho thấy: dữ liệu đã tồn tại, nhưng chất lượng phần lớn chưa đạt mức để phục vụ phân tích tài chính.

4.3 Phân tích theo ngành

Để hiểu rõ hơn bức tranh công bố, cần nhìn theo đặc thù ngành. Mức độ công bố khác biệt đáng kể giữa các ngành, phản ánh bản chất hoạt động và mức độ áp lực từ thị trường.

Bảng 4: Mức độ công bố thông tin môi trường theo ngành



Ngành	Số DN	Điện năng	Kiểm kê KNK	Kịch bản BĐKH
Năng lượng	16	81%	50%	–
Hàng tiêu dùng thiết yếu	12	92%	50%	–
Hàng tiêu dùng	12	50%	50%	–
Tài chính	35	46%	40%	21%
Công nghiệp	33	52%	18%	–
Nguyên vật liệu	16	62%	12%	–
Bất động sản	39	31%	10%	–
Vận tải	8	50%	25%	–
CNTT	5	20%	40%	–

Nhóm Năng lượng và Hàng tiêu dùng thiết yếu **dẫn đầu về công bố điện năng** (81–92%), phản ánh bản chất ngành có cường độ sử dụng năng lượng cao. Về kiểm kê KNK, Tài chính (40%) và Năng lượng (50%) dẫn đầu, trong khi Bất động sản chỉ đạt 10%. Đặc biệt, nhóm Tài chính là nhóm duy nhất có tỷ lệ phân tích kịch bản BĐKH đáng kể (21%), nhờ áp lực từ quản trị rủi ro ngân hàng và yêu cầu của nhà đầu tư quốc tế.


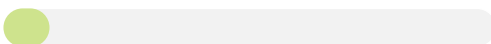
Dữ liệu môi trường đã tồn tại ở mức đáng kể (55–70% DN công bố điện năng, nước, biện pháp giảm KNK). Nhưng chất lượng định lượng và kết nối tài chính là điểm yếu hệ thống.

4.4 Phân tích chi tiết: Nước, nước thải và chất thải

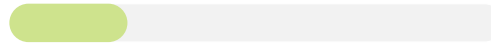
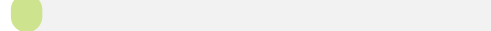
❖ Nguồn nước & lượng nước sử dụng

- Doanh nghiệp có đề cập  **64%**
- Doanh nghiệp công bố định lượng chi tiết (Đ=2)  **24,9%**

❖ Nước thải

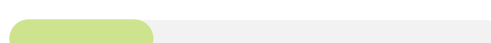

- Doanh nghiệp có đề cập  **54%**
- Doanh nghiệp cung cấp số liệu cụ thể về khối lượng (m³)  **9,2%**

❖ Nước thải tái chế

- Doanh nghiệp có đề cập  **23,8%**
- Đề cập ở mức định lượng  **6,1%**

Điều này cho thấy nhiều doanh nghiệp đã có hệ thống xử lý nước thải (49% có hệ thống) nhưng việc đo lường và công bố kết quả vẫn chưa được hệ thống hóa.

❖ Chất thải rắn

- Doanh nghiệp công bố tổng lượng chất thải  **26,4%**
- Doanh nghiệp công bố tỷ lệ tái chế  **21,1%**

Những doanh nghiệp có số liệu thường là những đơn vị áp dụng GRI và có hệ thống theo dõi nội bộ tương đối hoàn chỉnh. Một số trường hợp ghi nhận tỷ lệ tái sử dụng rất cao, đặc biệt trong ngành sản xuất vật liệu.

Như vậy, khoảng trống không nằm ở việc không có hoạt động quản lý môi trường, mà ở việc thiếu hệ thống đo lường và báo cáo nhất quán.

4.5 Khí nhà kính: Nền tảng của climate disclosure

Kiểm kê khí nhà kính là chỉ tiêu then chốt trong climate disclosure và là nền tảng để đặt mục tiêu giảm phát thải, phân tích rủi ro carbon và theo dõi tiến độ.

Kết quả khảo sát cho thấy

- Chỉ **28,7%** DN kiểm kê Scope 1 & 2
- Chỉ **8%** mở rộng sang Scope 3
- Trong số **56,7%** DN có biện pháp giảm KNK
- Chỉ **16%** gắn với kết quả định lượng cụ thể (ví dụ: mức giảm tấn CO₂e)
- Một số ít DN tiêu biểu đã công bố kết quả rõ ràng, như **An Phát Bioplastics** báo cáo giảm khoảng **7.009** tấn CO₂e nhờ điện mặt trời và cải tiến công nghệ.

Phần lớn doanh nghiệp mới dừng ở mức cam kết (giảm phát thải, hướng tới net-zero), trong khi dữ liệu đo lường hiệu quả thực tế vẫn thiếu.

Đây là khoảng trống nghiêm trọng nếu nhìn từ góc độ connected information:

Không có dữ liệu phát thải đáng tin cậy thì không thể định lượng rủi ro carbon, không thể tính toán tác động tài chính của chuyển đổi, và không thể kết nối với các giả định trong báo cáo tài chính.

PHẦN 5:

Mức độ công bố rủi ro và cơ hội khí hậu

5.1 Bộ chỉ số Climate Risk & Opportunity Disclosure

Nhóm nghiên cứu xây dựng bộ chỉ số gồm 5 yếu tố cốt lõi, mỗi yếu tố được chấm điểm nhị phân (có/không), tổng điểm từ 0 đến 5. Tham chiếu quốc tế: năm 2024, khoảng 84% doanh nghiệp thuộc S&P 500 đã công bố theo TCFD, so với mức rất thấp tại Việt Nam.

Bảng 5a: Năm yếu tố cấu thành chỉ số Climate Risk & Opportunity Disclosure

Yếu tố	Mô tả chi tiết	Tỷ lệ DN công bố
Mục tiêu khí hậu	DN có đặt mục tiêu cắt giảm KNK, trung hòa carbon hay net-zero không	~15%
Theo dõi rủi ro/cơ hội KH	Có xác định và giám sát rủi ro/cơ hội liên quan đến ĐKKH không	~13%
Phân tích kịch bản	Đánh giá chiến lược theo các kịch bản khí hậu khác nhau (VD: 1.5°C, 2°C)	~2%
Số liệu KNK	Đo lường và công bố phát thải (tối thiểu Scope 1 & 2)	~15%
Hành động giảm phát thải	Biện pháp cụ thể giảm KNK (đầu tư công nghệ, NLTT, tiết kiệm NL...)	~16%

So sánh với quốc tế, khoảng cách là rất lớn. Trong khi 84% doanh nghiệp S&P 500 công bố theo TCFD, tại Việt Nam chỉ khoảng 15% công bố số liệu KNK và chỉ 2% thực hiện phân tích kịch bản. Khoảng cách này không chỉ thể hiện sự khác biệt về quy định bắt buộc, mà còn phản ánh khoảng cách về năng lực kỹ thuật, hệ thống dữ liệu và đội ngũ chuyên môn. Tuy nhiên, đây cũng chính là dư địa cải thiện rất lớn — và là cơ hội để Việt Nam thiết kế hệ thống đúng ngay từ đầu thay vì phải sửa chữa sau này.

5.2 Phân phối điểm số tổng hợp

Bảng 5: Phân phối điểm số Climate Risk & Opportunity Disclosure (n = 261)

Mức điểm	Tỷ lệ DN	Nhận định
0/5 điểm	~76%	Không công bố bất kỳ yếu tố khí hậu nào
1/5 điểm	~9%	Mới khởi đầu – thường chỉ đề cập hành động giảm phát thải chung
2/5 điểm	~4%	Có dữ liệu nhưng chưa có hệ thống
3–5/5 điểm	~11%	Nhóm tiên phong – thường có BCPTBV riêng biệt

Gần 90% doanh nghiệp chưa công bố hoặc chỉ công bố rất hạn chế về rủi ro và cơ hội khí hậu. Phân tích kịch bản BĐKH gần như vắng bóng (6,5%).

5.3 Top 20 doanh nghiệp dẫn đầu

Hai doanh nghiệp đạt tối đa 5/5 là BWE (Nước – Môi trường Bình Dương) và VHM (Vinhomes). 16 DN đạt 4/5, bao gồm các tên tuổi thuộc nhiều lĩnh vực: hạ tầng môi trường, bất động sản, sản xuất công nghiệp, hàng tiêu dùng và dịch vụ tài chính.

Hai doanh nghiệp đạt tối đa 5/5



BWE (Nước – Môi trường Bình Dương)



VHM (Vinhomes)



Bảng 5b: Top 20 doanh nghiệp dẫn đầu về công bố rủi ro và cơ hội khí hậu

STT	Mã CP	Tên doanh nghiệp	Điểm
1	BWE	Nước – Môi trường Bình Dương	5/5
2	VHM	Vinhomes	5/5
3	AGG	An Gia	4/5
4	DBC	Tập đoàn Dabaco	4/5
5	DVP	Cảng Đình Vũ	4/5
6	EIB	Eximbank	4/5
7	HPG	Tập đoàn Hòa Phát	4/5
8	HSL	Hồng Hà Food	4/5
9	HT1	Vicem Hà Tiên	4/5
10	HTN	Hưng Thịnh Incons	4/5
11	IDI	I.D.I Đa Quốc Gia	4/5
12	KHP	Điện lực Khánh Hòa	4/5
13	MSB	NH Hàng Hải Việt Nam	4/5
14	MSN	Masan Group	4/5
15	NAB	NH Nam Á	4/5
16	NAF	Nafoods Group	4/5
17	NLG	Nam Long	4/5
18	PNJ	Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	4/5
19	PVP	Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	4/5
20	SAB	Sabeco	4/5

Những doanh nghiệp này có điểm chung là đã bắt đầu đo lường và công bố phần lớn các khía cạnh khí hậu quan trọng, nhiều đơn vị có báo cáo PTBV riêng hoặc tích hợp nội dung ESG trong báo cáo thường niên. Tuy nhiên, ngay cả nhóm tiên phong vẫn chưa tiệm cận đầy đủ chuẩn mực quốc tế. Phân tích kịch bản khí hậu vẫn là nội dung hiếm gặp nhất, và không phải tất cả đều áp dụng nhất quán các chuẩn mực như TCFD. Điểm này rất quan trọng: nó cho thấy rằng ngay cả ở mức độ công bố cao nhất tại Việt Nam, dư địa cải thiện về chất lượng và kết nối tài chính vẫn còn rất lớn.

Một điểm đáng lưu ý là sự đa dạng ngành nghề của nhóm dẫn đầu. Không chỉ các doanh nghiệp trong ngành năng lượng hoặc môi trường mới công bố tốt, mà cả các tên tuổi trong BDS (VHM, AGG, NLG), sản xuất (HPG, DBC, HT1), tài chính (EIB, MSB, NAB) và hàng tiêu dùng (MSN, PNJ, SAB). Điều này cho thấy climate disclosure có thể được triển khai ở mọi ngành, khi doanh nghiệp có đủ chiến lược và cam kết.

5.4 Tương quan với các yếu tố quản trị

Bảng 6: So sánh mức độ công bố khí hậu giữa nhóm có và không có BCPTBV riêng

Chỉ tiêu	Nhóm có BCPTBV riêng (n=35)	Nhóm không có (n=216)
Kiểm kê KNK Scope 1&2	86%	16%
Biện pháp giảm KNK	97%	48%
Xác định rủi ro/cơ hội khí hậu	97%	56%
Phân tích kịch bản BĐKH	37%	0,5%
Đối chiếu chi phí MT với BCTC	54%	11%

Bảng 7: So sánh DN tài chính và phi tài chính

Chỉ tiêu	DN Tài chính (n=38)	DN Phi tài chính (n=213)
Kiểm kê KNK	42%	23%
Rủi ro/cơ hội khí hậu	71%	61%
Kịch bản BĐKH	21%	3%
Đối chiếu BCTC	29%	15%

Nhóm DN tài chính dẫn đầu vượt trội về phân tích kịch bản BĐKH (21% so với 3%), chủ yếu nhờ áp lực từ quản trị rủi ro ngân hàng, stress testing và yêu cầu của nhà đầu tư quốc tế. Đây là minh chứng rõ ràng cho mối liên hệ giữa áp lực tài chính và chất lượng climate disclosure.

Kết quả này rất nhất quán với kinh nghiệm quốc tế: tại cả Châu Âu và Singapore, nhóm ngân hàng và tài chính luôn là nhóm dẫn đầu về climate disclosure, nhờ bản chất quản trị rủi ro và yêu cầu của cơ quan giám sát tài chính. Tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước cũng đã bắt đầu ban hành các hướng dẫn về tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường, tạo thêm động lực cho nhóm này.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra mối tương quan tích cực rõ rệt giữa mức độ công bố khí hậu và ba yếu tố quản trị bền vững chủ chốt.

- *Thứ nhất, áp dụng chuẩn mực quốc tế:* trong 35 DN có BCPTBV riêng, gần 50% đạt điểm 3/5 trở lên, so với chỉ ~5% ở nhóm không có. Điểm trung bình: **2,5/5 so với 0,3/5** chênh lệch gấp 8 lần.
- *Thứ hai, quản trị ESG rõ ràng:* DN có ủy ban ESG, chiến lược PTBV và cam kết cấp cao (như BWE, PNJ, Sabeco) thường dẫn đầu về công bố khí hậu.
- *Thứ ba, đầu tư môi trường gắn chi phí:* nhóm có ngân sách môi trường đạt điểm khí hậu trung bình ~2,2/5, so với ~0,25/5 ở nhóm không đề cập.

Từng mối tương quan này khẳng định một điều quan trọng: công bố khí hậu không phải là hoạt động đơn lẻ, mà gắn chặt với mức độ trưởng thành chung của hệ thống quản trị bền vững. Để nâng cao chất lượng climate disclosure, doanh nghiệp cần đồng thời cải thiện các mặt quản trị ESG khác như minh bạch báo cáo và tích hợp ESG vào cấu trúc quản trị nội bộ.

PHẦN 6:

Khoảng trống cốt lõi: Đối chiếu chéo ESG – Báo cáo tài chính

Nếu các phần trước cho thấy dữ liệu môi trường đã tồn tại ở mức nhất định, thì câu hỏi then chốt của phần này là: liệu các thông tin đó có thể được đối chiếu chéo với báo cáo tài chính hay không? Câu trả lời, từ dữ liệu khảo sát, là: **phần lớn là chưa thể.**

6.1 Tổng quan: Sự tách biệt giữa hai hệ thống báo cáo

Câu hỏi trung tâm của phần này là: liệu các thông tin môi trường và khí hậu đã công bố có thể được đối chiếu chéo với báo cáo tài chính hay không? Từ dữ liệu khảo sát, câu trả lời là: phần lớn là chưa thể. Dưới đây là các chỉ số then chốt cho thấy mức độ tách biệt giữa hai hệ thống báo cáo.

Bảng 8: Các chỉ số then chốt về đối chiếu chéo ESG – BCTC

DN công bố chi phí/đầu tư PTBV	140/261 (53,6%)
Trong đó đối chiếu với BCTC	47/140 (33,6%)
DN kiểm kê KNK và đối chiếu BCTC	33/75 (44,0%)
Tỷ lệ chung đối chiếu BCTC trên toàn mẫu	51/261 (19,5%)
DN có BCPTBV riêng đối chiếu BCTC	54%
DN không có BCPTBV riêng đối chiếu BCTC	11%
DN công bố chi phí/đầu tư PTBV	140/261 (53,6%)

6.2 Bốn đặc điểm thực trạng

Dữ liệu PTBV thực tế đã tồn tại đáng kể

1

Nhiều doanh nghiệp đã thu thập và công bố thông tin về năng lượng, nước, phát thải, chi phí môi trường, cấu trúc quản trị PTBV. Doanh nghiệp không hoàn toàn thiếu dữ liệu.

Ranh giới báo cáo PTBV và ranh giới kế toán chưa nhất quán

2

Sự thiếu đồng bộ dẫn đến chênh lệch số liệu giữa hai hệ thống báo cáo, thiếu giải trình về nguyên nhân khác biệt.

Tác động tài chính của PTBV đã phản ánh trong BCTC, nhưng gián tiếp và phân tán

3

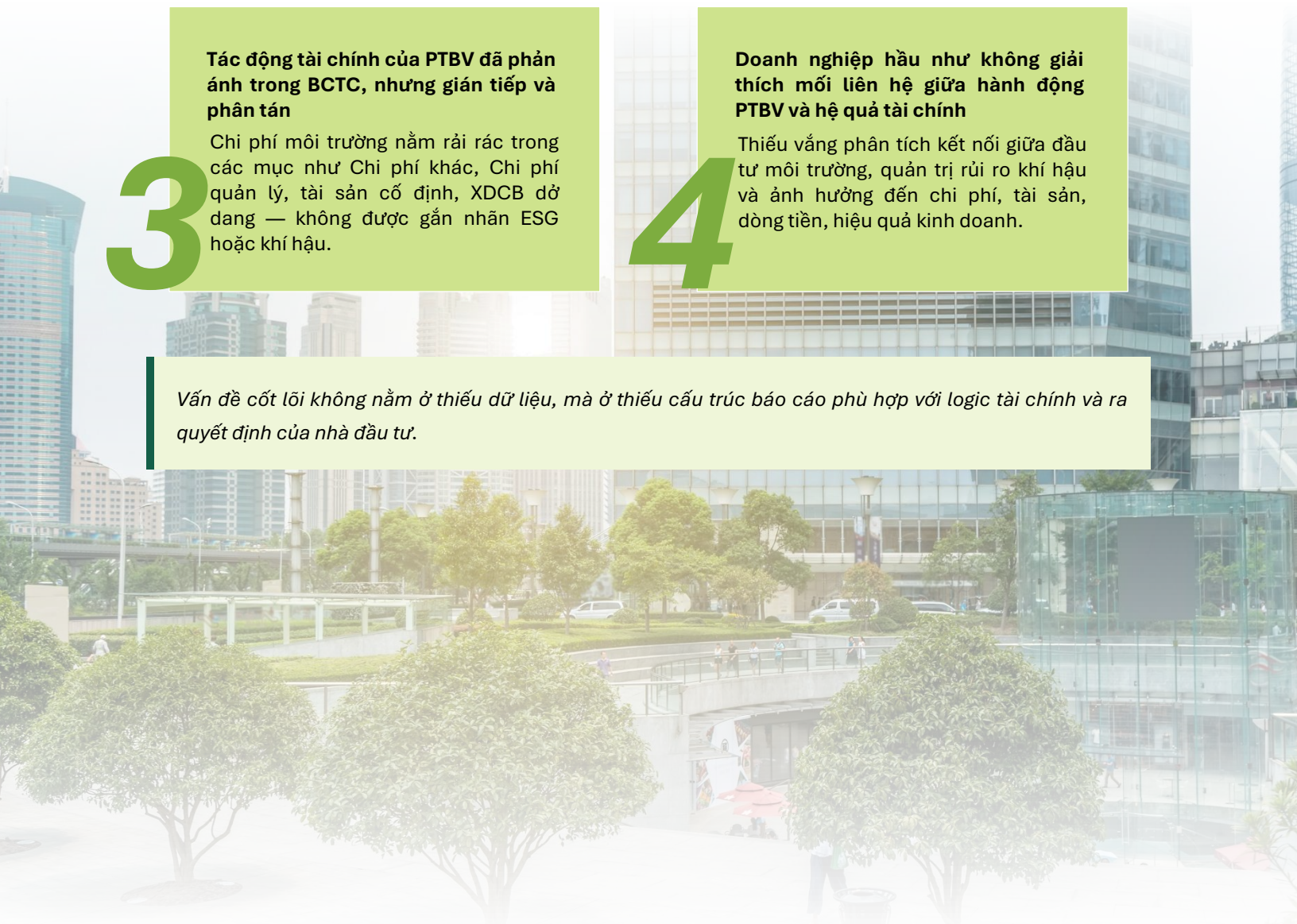
Chi phí môi trường nằm rải rác trong các mục như Chi phí khác, Chi phí quản lý, tài sản cố định, XDCB dở dang — không được gắn nhãn ESG hoặc khí hậu.

Doanh nghiệp hầu như không giải thích mối liên hệ giữa hành động PTBV và hệ quả tài chính

4

Thiếu vắng phân tích kết nối giữa đầu tư môi trường, quản trị rủi ro khí hậu và ảnh hưởng đến chi phí, tài sản, dòng tiền, hiệu quả kinh doanh.

Vấn đề cốt lõi không nằm ở thiếu dữ liệu, mà ở thiếu cấu trúc báo cáo phù hợp với logic tài chính và ra quyết định của nhà đầu tư.



6.3 Hàm ý cho việc đối chiếu chéo

Kết quả phân tích chỉ ra ba hàm ý quan trọng:

Thứ nhất, việc đối chiếu chéo là hoàn toàn khả thi với dữ liệu hiện có, nhiều khoản chi môi trường đã nằm trong BCTC dưới các mục như Chi phí khác, Chi phí quản lý, Tài sản cố định hoặc XDCB dở dang. Vấn đề là chúng không được gắn nhãn và phân loại dưới góc độ ESG/khí hậu.

Thứ hai, chỉ cần một bảng đối chiếu đơn giản (reconciliation table) giữa BCPTBV và thuyết minh BCTC là đã có thể cải thiện đáng kể tính minh bạch. Bảng này không cần phức tạp: chỉ cần ghi rõ khoản mục nào trong BCPTBV tương ứng với khoản mục nào trong BCTC, và giải trình sự khác biệt (nếu có) về ranh giới, phương pháp ghi nhận hoặc kỳ báo cáo.

Thứ ba, việc đối chiếu chéo không chỉ nâng cao minh bạch mà còn giúp doanh nghiệp tự phát hiện các bất nhất quán trong hệ thống dữ liệu nội bộ, cải thiện chất lượng kiểm soát dữ liệu ESG, và chuẩn bị cho khả năng kiểm chứng bởi bên thứ ba (assurance readiness). Đây là bước đi chi phí thấp nhưng tạo giá trị cao, hoàn toàn nằm trong khả năng của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.

6.4 Chỉ số chi phí và đầu tư môi trường

53,6% doanh nghiệp đề cập đến chi phí hoặc đầu tư môi trường, nhưng chỉ **16,5%** cung cấp số liệu định lượng cụ thể. Phần lớn dừng ở mức định tính (“có đầu tư”, “tăng cường ngân sách”) mà không công bố giá trị tuyệt đối hoặc tỷ trọng so với tổng chi phí/đầu tư. **Chỉ 5–10%** đề cập đến lợi ích tài chính định lượng như chi phí năng lượng tiết kiệm, giảm chi phí sản xuất, hay đóng góp doanh thu từ sản phẩm xanh.

Việc thiếu phân tích chi phí – lợi ích làm suy giảm khả năng chứng minh giá trị kinh tế của ESG. Khi nhà đầu tư không thấy được mối liên hệ giữa đầu tư môi trường và hiệu quả tài chính, họ sẽ coi ESG như “chi phí tuân thủ” thay vì “đầu tư tạo giá trị dài hạn”.

→ Đây chính là lỗ hổng mà connected information nhằm lấp đầy



6.5 Ví dụ minh họa: Bảng đối chiếu PTBV – BCTC

Để giúp hình dung cụ thể, dưới đây là một ví dụ minh họa về bảng đối chiếu đơn giản mà doanh nghiệp có thể xây dựng để kết nối thông tin PTBV với BCTC:

Ví dụ minh họa: Bảng đối chiếu PTBV – BCTC (số liệu giả định)

Khoản mục BCPTBV	Số tiền PTBV	Khoản mục BCTC tương ứng	Số tiền BCTC	Giải trình chênh lệch
Chi PTBV/môi trường	95 tỷ	Chi phí khác (TM số XX)	72 tỷ	23 tỷ là hiện vật + quỹ
Đầu tư điện MT	15 tỷ	TSCD tăng thêm (TM số YY)	15 tỷ	Phù hợp – ghi CAPEX
An sinh xã hội	32 tỷ	Chi phí CT xã hội (TM số ZZ)	17 tỷ	15 tỷ ngoài ranh giới hợp nhất

Bảng đối chiếu như trên không cần phức tạp: chỉ cần ghi rõ khoản mục nào trong BCPTBV tương ứng với khoản mục nào trong thuyết minh BCTC, và giải trình sự khác biệt nếu có. Việc này vừa nâng cao minh bạch, vừa giúp doanh nghiệp tự phát hiện bất nhất quán trong hệ thống dữ liệu nội bộ. Với 35 doanh nghiệp đã có BCPTBV riêng biệt, việc triển khai bảng đối chiếu này là hoàn toàn khả thi ngay trong chu kỳ báo cáo tiếp theo.

Đối với các ngân hàng, nhóm đã dẫn đầu về phân tích kịch bản (21%) bảng đối chiếu có thể mở rộng thêm:

Làm rõ tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng danh mục, chi phí dự phòng cho rủi ro môi trường, và tác động của rủi ro khí hậu đến chất lượng tài sản. Đây là hướng đi cụ thể mà các ngân hàng Việt Nam có thể thực hiện để nâng cao độ tin cậy của climate disclosure trong mắt nhà đầu tư quốc tế.

PHẦN 7:

Phân tích trường hợp doanh nghiệp

Năm trường hợp dưới đây phản ánh những trạng thái khác nhau trong khả năng đối chiếu chéo giữa thông tin khí hậu/PTBV và báo cáo tài chính. Câu hỏi không phải là **“DN có đạt chuẩn IFRS không?”** mà là **“Câu chuyện tài chính đã được kể trọn vẹn chưa?”**

Mỗi trường hợp được phân tích theo 3 góc độ:



Các trường hợp được lựa chọn đại diện cho các nhóm ngành khác nhau:

Sản xuất nhựa sinh học (AAA)

Ngân hàng lớn nhà nước (BIDV)

Công nghiệp phân bón (DCM)

Ngân hàng thương mại (NAB, ACB)

7.1 An Phát Bioplastics (AAA): Dữ liệu có, kết nối chưa

AAA đã kiểm kê KNK với bên thứ ba độc lập, công bố biện pháp giảm phát thải và chi khoảng 95 tỷ đồng cho PTBV. Các khoản chi có thể truy vết đến mục “Chi phí khác” trong thuyết minh BCTC. Tuy nhiên, chưa phân định rõ OPEX và CAPEX, chưa phân tích mức độ các khoản chi góp phần giảm rủi ro carbon hay cải thiện hiệu quả vận hành dài hạn. **Dữ liệu khí hậu và dữ liệu tài chính cùng tồn tại, nhưng chưa được kết nối trong một “câu chuyện tài chính” thống nhất.**



7.2 Nam A Bank (NAB): Chênh lệch PTBV và BCTC

NAB công bố tổng chi an sinh xã hội 32,4 tỷ đồng trong BCPTBV, nhưng BCTC chỉ ghi nhận 17,4 tỷ đồng. Khoảng chênh lệch không được giải trình, đây không phải vấn đề tuân thủ, mà là vấn đề minh bạch. Nhà đầu tư cần biết rõ: **khoản nào được ghi nhận là chi phí trong kỳ, khoản nào là đóng góp hiện vật, và lý do khác biệt về ranh giới báo cáo.**



Trường hợp NAB là minh chứng điển hình cho nhu cầu thiết **lập bảng đối chiếu** (reconciliation) giữa hai hệ thống báo cáo.

Một bảng đối chiếu đơn giản có thể bao gồm: khoản mục trong BCPTBV, số tiền, khoản mục tương ứng trong BCTC, số tiền, và giải trình chênh lệch. Chi phí thực hiện thấp, nhưng giá trị minh bạch rất lớn.



7.3 ACB: Quản trị tốt, nhưng chưa định lượng tài chính

ACB là một trong số ít doanh nghiệp thể hiện cấu trúc quản trị PTBV tương đối hoàn chỉnh, với việc tích hợp ESG và rủi ro khí hậu vào hệ thống quản trị rủi ro tổng thể của ngân hàng. Đáng chú ý, một số chỉ tiêu PTBV trọng yếu đã được đảm bảo độc lập theo chuẩn mực ISAE 3000, góp phần nâng cao độ tin cậy của thông tin công bố.

Dưới góc độ 5 lớp kết nối, ACB đạt điểm tốt ở lớp (1) Chiến lược – Rủi ro khí hậu và lớp (5) Sẵn sàng kiểm chứng. Tuy nhiên, lớp (3) Giảm thiểu khí hậu – BCTC và lớp (4) Chỉ tiêu – Tạo giá trị vẫn còn hạn chế. Báo cáo chủ yếu dừng ở mô tả chính sách, quy trình và cam kết, trong khi chưa làm rõ ảnh hưởng của rủi ro khí hậu đến danh mục tín dụng (ví dụ: tỷ lệ cho vay vào ngành phát thải cao), chi phí vốn hoặc khả năng sinh lời trong trung và dài hạn.



ACB minh họa cho giai đoạn chuyển tiếp từ “quản trị tốt” sang “quản trị gắn với tài chính”. Đây là bước chuyển mà hầu hết các ngân hàng Việt Nam sẽ phải thực hiện, đặc biệt khi Ngân hàng Nhà nước tiếp tục siết chặt yêu cầu về quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng.

7.4 Đạm Cà Mau (DCM): Công nghiệp chuyển tiếp

DCM thành lập Ủy ban ESG, có chỉ tiêu cho dự án môi trường và lồng ghép KPI ESG vào đánh giá lãnh đạo. Tuy nhiên, các khoản chi môi trường chưa liên kết với BCTC, tác động tài chính (chi phí sản xuất, hiệu quả năng lượng, rủi ro tuân thủ) chưa được phân tích có hệ thống.

Với DCM, vấn đề cụ thể hơn: là doanh nghiệp công nghiệp có cường độ phát thải cao, chi phí chuyển đổi khí hậu có thể ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm và biên lợi nhuận. Nhà đầu tư cần biết: khoản đầu tư cho hệ thống xử lý môi trường là bao nhiêu, được ghi nhận là CAPEX hay OPEX, và lợi ích dự kiến (giảm chi phí tuân thủ, cải thiện hiệu suất năng lượng) là gì. Không có thông tin này, nhà đầu tư không thể đánh giá liệu chiến lược PTBV của DCM là chi phí hay đầu tư.



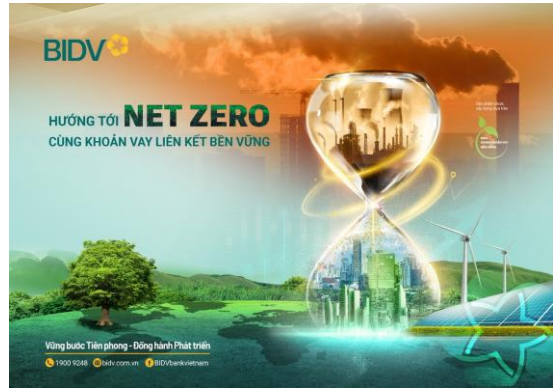
Đây là trạng thái phổ biến của các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam:

Đã có cấu trúc tổ chức và hành động PTBV, nhưng chưa chuyển hóa thành thông tin tài chính có ý nghĩa. Đặc biệt với những ngành có rủi ro chuyển đổi cao (phân bón, thép, xi măng, năng lượng), việc kết nối chi phí môi trường với BCTC là yêu cầu cấp bách để thị trường đánh giá đúng năng lực thích ứng.

7.5 BIDV: Dữ liệu khí hậu có, thiếu phân loại tài chính

BIDV công bố giảm phát thải Scope 2, chiến lược Net Zero, và ghi nhận mức tăng đáng kể về TSCD. Tuy nhiên, chưa làm rõ phần CAPEX nào liên quan đến chuyển đổi khí hậu.

Vấn đề cụ thể: khi BIDV đầu tư nâng cấp hệ thống IT, cải tạo trụ sở, hay chuyển đổi hệ thống chiếu sáng sang LED, những khoản này được ghi vào TSCD chung, không được tách riêng phần liên quan đến khí hậu. Nhà đầu tư không thể biết được: bao nhiêu phần trăm đầu tư của BIDV thực sự phục vụ mục tiêu Net Zero? Việc phân loại CAPEX khí hậu (climate-related CAPEX) là một trong những yêu cầu cốt lõi của cả IFRS S2 và EU taxonomy, và cũng là thông tin mà nhà đầu tư quốc tế ngày càng quan tâm.



Nếu BIDV có thể bổ sung một bảng phân loại đơn giản:

Tổng CAPEX trong kỳ / CAPEX liên quan khí hậu / tỷ trọng, đây sẽ là một bước tiến lớn trong việc kết nối thông tin bền vững với tài chính và cũng là một tín hiệu mạnh mẽ cho thị trường về mức độ nghiêm túc của chiến lược Net Zero.

7.6 Bảng tổng hợp so sánh 5 doanh nghiệp

Bảng 9: Tổng hợp so sánh khả năng đối chiếu chéo của 5 doanh nghiệp

Doanh nghiệp	Dữ liệu KH	Quản trị ESG	Đối chiếu BCTC	Khoảng trống chính
AAA	Tốt (KNK, 95 tỷ)	Trung bình	Có nhưng yếu	Chưa phân định OPEX/CAPEX
NAB	Trung bình	Trung bình	Chênh lệch	Thiếu reconciliation
ACB	Tốt	Tốt (ISAE 3000)	Hạn chế	Chưa định lượng tác động TC
DCM	Cơ bản	Tốt (Ủy ban ESG)	Chưa có	Chi phí MT rời rạc trong BCTC
BIDV	Tốt (Scope 2, NZ)	Tốt	Chưa có	CAPEX chưa phân loại khí hậu

Ngay cả các doanh nghiệp dẫn đầu cũng đang trong giai đoạn chuyển tiếp từ “công bố tốt” sang “kết nối được với tài chính”. Câu chuyện tài chính chưa được kể trọn vẹn.

PHẦN 8:

Tổng hợp phát hiện

Phần này tổng hợp các phát hiện chính từ toàn bộ nghiên cứu, bao gồm dữ liệu khảo sát 261 DN, phân tích 5 trường hợp doanh nghiệp và so sánh quốc tế. Các phát hiện được nhìn từ góc độ cơ hội chiến lược, không phải tuân thủ.

8.1 Ba phát hiện mang tính hệ thống

Khoảng cách cốt lõi không phải thiếu dữ liệu, mà là thiếu kết nối:

Nhiều DN đã sở hữu dữ liệu ESG tương đối đầy đủ (55–70% công bố điện, nước, biện pháp giảm KNK), nhưng thông tin vẫn rời rạc, thiếu logic tài chính và chưa tích hợp để hỗ trợ ra quyết định đầu tư.

Không cần làm thêm, cần làm khác:

Trọng tâm là chuyển hóa ESG thành thông tin tài chính có ý nghĩa: làm rõ mối liên hệ giữa rủi ro bền vững với dòng tiền, chi phí, đầu tư và giá trị DN. Việc phân loại rõ CAPEX/OPEX liên quan khí hậu và xây dựng bảng đối chiếu PTBV–BCTC là bước đi cụ thể nhất.

Thiếu vắng connected information là điểm yếu hệ thống:

Việc chưa kết nối rõ ràng giữa BCPTBV và BCTC khiến nhà đầu tư không thể đánh giá đầy đủ mức độ quản trị rủi ro và triển vọng dài hạn. Chỉ 19,5% DN đối chiếu chi phí môi trường với BCTC; chỉ 6,9% làm điều này ở mức chi tiết.

8.2 Ba điểm nghẽn chính

Nhận thức chưa đầy đủ:

Nhiều DN chưa thấy tính cấp bách của rủi ro khí hậu đối với hoạt động tài chính. Trong bối cảnh chưa có yêu cầu bắt buộc, DN ưu tiên mục tiêu ngắn hạn.

Thiếu nguồn lực và chuyên môn:

Kiểm kê KNK, phân tích kịch bản, xây dựng mục tiêu giảm phát thải đòi hỏi chuyên môn sâu và hệ thống dữ liệu mà nhiều DN chưa sẵn sàng.

Thiếu khung chính sách định hướng:

Việt Nam chưa có quy định yêu cầu báo cáo rủi ro khí hậu theo khuôn khổ thống nhất, việc công bố chủ yếu tự nguyện và thiếu tính so sánh.

8.3 Tổng hợp các chỉ số chính

Bảng tổng hợp các chỉ số chính và hàm ý

Chỉ số	Kết quả	Hàm ý
Công bố điện năng	55,6%	Dữ liệu cơ bản đã khá phổ biến
Kiểm kê KNK Scope 1&2	28,7%	Chưa đủ để định lượng rủi ro carbon
Công bố Scope 3	8,0%	Thiếu hụt nghiêm trọng về chuỗi giá trị
ĐỐI CHIẾU CHI PHÍ MT VỚI BCTC	19,5%	Khoảng trống lớn nhất về connected information
Phân tích kịch bản ĐDKH	6,5%	Năng lực dự báo rủi ro còn rất hạn chế
Tác động tài chính của ESG	5-10%	ESG chưa được chứng minh giá trị kinh tế
DN tài chính phân tích kịch bản	21%	Áp lực tài chính thúc đẩy hành động
DN có BCPTBV đối chiếu BCTC	54%	BCPTBV riêng tạo nền tảng cho kết nối

Thông điệp xuyên suốt:

Việt Nam không thiếu dữ liệu ESG mà thiếu cấu trúc kết nối giữa dữ liệu bền vững và thông tin tài chính. Đây không phải vấn đề tuân thủ mà là cơ hội chiến lược.



8.4 So sánh với bối cảnh quốc tế

Khi đặt các phát hiện tại Việt Nam cạnh bối cảnh quốc tế, một số điểm tương đồng và khác biệt nổi bật. Về tương đồng, cả Singapore và Việt Nam đều có điểm yếu chung ở phân tích kịch bản và liên kết tài chính cho thấy đây là thách thức mang tính phổ quát của các thị trường đang phát triển, không riêng Việt Nam.

Về *khác biệt*, Singapore đã đi xa hơn với lộ trình bắt buộc từ SGX và chiến lược capacity building bài bản. Châu Âu đã xây dựng được kiến trúc dữ liệu liên thông giữa các hệ thống báo cáo. Việt Nam hiện đang ở giai đoạn thị trường dẫn dắt, chưa có quy định bắt buộc. Tuy nhiên, lợi thế của người đi sau là có thể học hỏi và tránh được “nợ kỹ thuật” (technical debt) mà các thị trường đi trước đang phải xử lý.

Đặc biệt, **một bài học quan trọng từ cả hai thị trường**: chất lượng climate disclosure chỉ cải thiện đáng kể khi có áp lực tài chính trực tiếp (từ nhà đầu tư, ngân hàng, hoặc cơ quan giám sát tài chính).

Dữ liệu của Việt Nam xác nhận điều này:

Nhóm tài chính (chịu áp lực từ quản trị rủi ro và nhà đầu tư quốc tế) dẫn đầu vượt trội so với các nhóm khác.

Đây là gợi ý quan trọng cho chính sách:

Tạo áp lực tài chính đúng chỗ là cách hiệu quả nhất để nâng chất lượng thông tin.



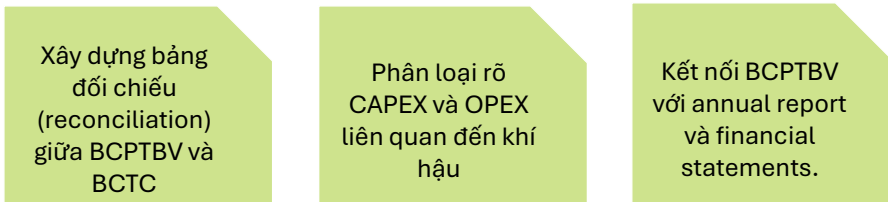
PHẦN 9:

Hàm ý và khuyến nghị

9.1 Đối với CFO và finance team

Xây dựng kiến trúc báo cáo (reporting architecture)

CFO cần đồng sở hữu climate disclosure, không để lại hoàn toàn cho bộ phận PTBV. Cụ thể:



Tích hợp vào hệ thống tài chính

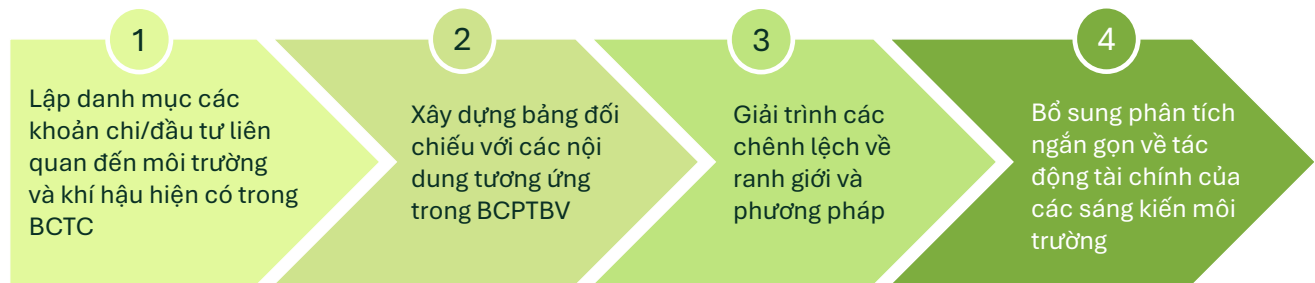
- Đưa khí hậu vào planning & budgeting
- Cập nhật giả định trong valuation và impairment testing
- Thiết lập kiểm soát nội bộ (internal control) cho ESG data.

Mục tiêu: ESG data có cùng mức độ kiểm soát và độ tin cậy như financial data.

Nâng cấp năng lực tổ chức

Xác định rõ vai trò của CFO trong climate disclosure không chỉ là người duyệt mà là người đồng sở hữu (co-owner). Kết nối ba bộ phận: tài chính, phát triển bền vững và chiến lược. Chuẩn bị cho khả năng kiểm chứng (assurance readiness) bằng cách xây dựng data lineage và quy trình thu thập dữ liệu có cấu trúc.

Các bước thực hiện:



Những bước này không đòi hỏi thay đổi hệ thống lớn, mà có thể thực hiện ngay trong chu kỳ báo cáo tiếp theo.

9.2 Đối với ngân hàng

Ngân hàng có thể chuyển từ vai trò người dùng thông tin sang người định hình thông tin: yêu cầu disclosure tốt hơn từ khách hàng vay, tích hợp climate vào đánh giá tín dụng (credit assessment), phát triển sản phẩm tài chính xanh dựa trên dữ liệu đáng tin cậy. Dữ liệu cho thấy nhóm tài chính đã dẫn đầu về phân tích kịch bản BDKH (21%) vì áp lực tài chính trực tiếp thúc đẩy hành động.

Ngân hàng có thể:

- (i) Đưa yêu cầu về công bố KNK và rủi ro khí hậu vào quy trình thẩm định tín dụng cho các khoản vay lớn
- (ii) Phát triển các gói tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp có chất lượng climate disclosure cao
- (iii) Xây dựng hệ thống đánh giá rủi ro khí hậu cho danh mục tín dụng, bao gồm cả rủi ro vật lý (lũ lụt, bão) và rủi ro chuyển đổi (thay đổi quy định, giá carbon)

Kinh nghiệm Singapore cho thấy khi ngân hàng yêu cầu, doanh nghiệp sẽ đáp ứng — vì đây là điều kiện tiếp cận vốn.

9.3 Đối với nhà đầu tư

Nhà đầu tư ngày càng quan tâm đến resilience, transition credibility và capital allocation alignment, thay vì chỉ ESG rating. IFRS S1/S2 có thể được sử dụng như khung tham chiếu để đọc và đánh giá chất lượng thực chất của BCPTBV: xem xét mức độ liên kết giữa rủi ro, cơ hội bền vững và các chỉ tiêu tài chính, từ đó nhận diện năng lực quản trị dài hạn của DN.

Một cách tiếp cận cụ thể: khi đọc BCPTBV của một doanh nghiệp, nhà đầu tư có thể đặt ra 5 câu hỏi kiểm tra connected information:

- (1) Các khoản chi PTBV có được phản ánh trong BCTC không?
- (2) Mục tiêu khí hậu có được gắn với kế hoạch đầu tư không?
- (3) Giả định về rủi ro khí hậu có ảnh hưởng đến định giá tài sản không?
- (4) Có phân loại CAPEX xanh không?
- (5) Dữ liệu ESG có được kiểm chứng không? Nếu phần lớn câu trả lời là “không”, đó là dấu hiệu cho thấy climate disclosure chưa được kết nối với hệ thống tài chính



9.4 Đối với cơ quan quản lý

Kết quả nghiên cứu cho thấy cần chuyển trọng tâm giám sát từ “có hay không có báo cáo ESG” sang đánh giá mức độ kết nối giữa thông tin bền vững và thông tin tài chính. Bài học từ Singapore cho thấy capacity building (báo cáo minh họa, hướng dẫn thực hành, đào tạo) là chiến lược hiệu quả để thu hẹp khoảng cách giữa yêu cầu kỹ thuật và khả năng thực thi.

Cơ quan quản lý có thể:

- (i) Ban hành hướng dẫn về đối chiếu chéo giữa BCPTBV và BCTC, bao gồm template đơn giản cho bảng reconciliation
- (ii) Khuyến khích (trước khi bắt buộc) doanh nghiệp công bố tỷ trọng CAPEX/OPEX liên quan đến môi trường và khí hậu
- (iii) Phát triển báo cáo minh họa (illustrative reports) cho các ngành trọng điểm như ngân hàng, năng lượng, sản xuất công nghiệp
- (iv) Xây dựng lộ trình tiếp cận IFRS S1/S2 phù hợp với bối cảnh Việt Nam, có thể bắt đầu từ nhóm doanh nghiệp lớn và ngành có rủi ro khí hậu cao.

Bài học quan trọng từ cả Châu Âu và Singapore:

Việc quy định “có hay không công bố” không đủ để nâng chất lượng thông tin. Chỉ khi chuyển trọng tâm sang “mức độ kết nối với tài chính”, thị trường mới có thông tin thực sự hữu ích cho quyết định đầu tư. Việt Nam có lợi thế là học được từ kinh nghiệm của các thị trường đi trước để thiết kế chính sách phù hợp ngay từ đầu.

9.5 Tổng hợp chương trình hành động (Action Agenda)

Bảng 10: Chương trình hành động cho 4 nhóm đối tượng

Đối tượng	Hành động ngắn hạn (6–12 tháng)	Hành động trung hạn (1–3 năm)
CFO / Finance	Xây dựng bảng đối chiếu PTBV–BCTC; Phân loại CAPEX/OPEX khí hậu	Tích hợp giả định khí hậu vào budgeting; Thiết lập internal control cho ESG data
Ngân hàng	Đưa yêu cầu KNK vào thẩm định TD; Phát triển sản phẩm tín dụng xanh	Xây dựng hệ thống đánh giá rủi ro khí hậu cho danh mục; Stress testing khí hậu
Nhà đầu tư	Áp dụng 5 câu hỏi connected information khi đọc BCPTBV	Xây dựng khung đánh giá forward-looking dựa trên climate resilience
Cơ quan QL	Ban hành template reconciliation và báo cáo minh họa	Xây dựng lộ trình IFRS S1/S2; Phát triển taxonomy xanh

PHẦN 10:

Kết luận

Công bố khí hậu đang bước vào giai đoạn mới nơi giá trị không nằm ở việc “công bố nhiều hơn”, mà ở việc “kết nối tốt hơn”. Châu Âu cho thấy tầm quan trọng của kiến trúc dữ liệu liên thông và interoperability giữa các framework. Singapore cho thấy cách triển khai thực tế với mô hình climate-first, finance-led và capacity building hiệu quả. Việt Nam có cơ hội đi nhanh hơn bằng cách đi đúng ngay từ đầu.

Dữ liệu khảo sát 261 DN niêm yết cho thấy doanh nghiệp Việt Nam không thiếu dữ liệu ESG: 55–70% công bố điện năng, nước, biện pháp giảm KNK; 28,7% đã kiểm kê KNK; 53,6% đề cập chi phí PTBV. Nhưng chỉ 19,5% đối chiếu với BCTC, và chỉ 5–10% phân tích tác động tài chính. Khoảng trống cốt lõi nằm ở cấu trúc kết nối, không phải ở lượng dữ liệu.

Việc xây dựng bảng đối chiếu PTBV–BCTC, phân loại CAPEX/OPEX khí hậu, và nâng cao vai trò CFO trong climate disclosure là những bước đi cụ thể, khả thi và tạo giá trị ngay lập tức. Đây không phải là vấn đề tuân thủ mà là vấn đề chiến lược: doanh nghiệp nào kết nối được thông tin khí hậu với tài chính sẽ có lợi thế về tiếp cận vốn, chi phí vốn và độ tin cậy của nhà đầu tư.

IFRS S1/S2, dù chưa bắt buộc tại Việt Nam, cung cấp một khung tham chiếu giá trị để doanh nghiệp tự đánh giá và nâng cấp chất lượng công bố. Không nên nhìn nhận chúng như gánh nặng tuân thủ, mà như “ngôn ngữ chung” giúp chuyển hóa cam kết ESG thành thông tin tài chính mà thị trường vốn có thể hiểu và định giá.

Cuối cùng, câu hỏi không còn là “Doanh nghiệp có công bố thông tin khí hậu hay không?” mà là: “Doanh nghiệp có thể biến thông tin khí hậu thành ngôn ngữ mà thị trường vốn hiểu và tin tưởng hay không?”

ESG chỉ thực sự “có giá trị” khi kết nối được với rủi ro, chiến lược và dòng tiền.



Người đóng góp

MCG Group xin gửi lời cảm ơn chân thành tới nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát, rà soát, phân tích và biên soạn báo cáo, với sự tham gia tích cực của Trưởng nhóm nghiên cứu **Nguyễn Cẩm Chi – Tư vấn trưởng Khối Phát triển bền vững, MCG Management Consulting** và các thành viên. Đồng thời cảm ơn **Mibrand Vietnam** đã đồng hành cùng phát hành báo cáo.

Nhóm Điều hành (Admin):

Phụ trách vận hành dự án, điều phối thông tin, theo dõi tiến độ và quản lý đầu việc của nhóm

1. Chu Thị Thu Hà
2. Nguyễn Như An
3. Võ Thị Mai Anh
4. Lê Nhật Thanh Quỳnh
5. Quang Thanh Thu

Nhóm Phân tích chung (Preliminary Analysis):

Phụ trách rà soát, đánh giá và tổng hợp các nội dung thuộc trụ cột xã hội và quản trị trong Báo cáo Phát triển bền vững và Báo cáo thường niên; đồng thời đối chiếu hoạt động phát triển bền vững với kết quả tài chính của doanh nghiệp

1. Nguyễn Thị Hằng
2. Vũ Huyền Trang
3. Lê Thị Thu
4. Lê Thị Hải
5. Đinh Thị Hương Giang
6. Kiều Thị Thu Phương
7. Lưu Thị Vân
8. Đỗ Việt Hoàng
9. Lê Thị Minh Hiếu
10. Nguyễn Hải Phong
11. Phạm Thị Duyên Hải
12. Chu Nữ Ngọc Mai
13. Lê Nguyên Bảo Trân
14. Lê Minh Toàn
15. Đinh Thị Thúy Hằng
16. Bùi Dương Khánh Linh
17. Phạm Trần Hồng Diễm
18. Nguyễn Duy Thảo Uyên
19. Vũ Hương Ly
20. Đoàn Hà Nhi

Nhóm Môi trường (Environmental Analysis):

Phụ trách rà soát, đánh giá và tổng hợp các nội dung thuộc trụ cột môi trường trong Báo cáo Phát triển bền vững và Báo cáo thường niên

1. Đỗ Đức Tiến
2. Nguyễn Minh Thành
3. Nguyễn Thanh Thảo
4. Phạm Phương Thảo
5. Đào Cảnh Tùng
6. Nguyễn Thị Minh Thư
7. Đoàn Hà Nhi

Nhóm Phân tích dữ liệu (Data Analysis):

Phụ trách tổng hợp, làm sạch và xử lý dữ liệu nhằm tạo nền tảng số liệu cho các phân tích của báo cáo

1. Ngô Mạnh Hiệp
2. Lê Văn Phúc
3. Chu Thị Thu Hà

Nhóm Thiết kế (Design):

Phụ trách tổng hợp nội dung, hình ảnh; trực quan hóa dữ liệu và thiết kế trình bày báo cáo nghiên cứu

1. Công ty CP Mibrand Việt Nam
2. Lương Anh Phương
3. Nguyễn Như An

Nhóm Phiên dịch (Interpretation):

Phụ trách hỗ trợ chuyển ngữ, rà soát ngôn ngữ và bảo đảm tính thống nhất trong diễn đạt giữa các phiên bản tài liệu.

1. Công ty CP Mibrand Việt Nam
2. Quang Thanh Thu
3. Nguyễn Như An

ESG INSIGHTS 2026

